| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **-------** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | **----------** |
| Số: 36 /MSC/CV-2019 | *TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
**- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
- Mã chứng khoán : **MSC**
- Trụ sở chính: **07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM**
- Điện thoại : **028.38444861** Fax: **028.38443264**
- Website: **www.maseco.com.vn**
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Anh Dũng**
- Số CMND : **281274558** Ngày cấp: **17/09/2016** Nơi cấp: **CA Bình Dương**
- Địa chỉ thường trú: **Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**
- Điện thoại cơ quan : **028.38444861**
- Loại công bố thông tin: ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng Quý II/2019.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Phú Nhuận www.maseco.com.vn vào mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính chào!

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

**NGUYỄN ANH DŨNG**

***Nơi nhận***
- *Như trên*
- *Lưu VT*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN
Date: 2019.07.23 16:08:14 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

-----o0o-----

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

## *QUÝ 02/2019*

*(Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**

Địa chỉ: Số 07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

**Mẫu số B 01a - DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

| TÀI SẢN | Mã số | Th. minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **118.295.981.934** | **158.146.762.008** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | (V.1) | **29.359.913.269** | **3.065.655.459** |
| 1. Tiền | 111 | | 9.359.913.269 | 3.065.655.459 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **51.749.380.517** | **56.106.735.684** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | (V.3) | 45.824.541.497 | 48.306.222.186 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | (V.3) | 55.835.010.213 | 62.518.790.509 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | (V.3) | 366.736.513 | 10.257.258.555 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | (V.3) | (50.276.907.706) | (64.975.535.566) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **32.397.826.050** | **94.776.884.825** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | (V.4) | 140.270.473.487 | 175.245.078.056 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | (V.4) | (107.872.647.437) | (80.468.193.231) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **4.788.862.098** | **4.197.486.040** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | (V.9a) | 186.744.176 | 154.976.373 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.094.638.308 | 2.520.948.794 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | (V.12b) | 507.479.614 | 1.521.560.873 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **107.397.670.249** | **194.186.496.910** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | - | **16.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 16.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **18.477.995.364** | **19.084.968.655** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | (V.6) | 13.001.004.401 | 13.512.389.394 |
| - Nguyên giá | 222 | | 27.183.616.962 | 33.819.813.254 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (14.182.612.561) | (20.307.423.860) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | (V.7) | 5.476.990.963 | 5.572.579.261 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6.211.722.258 | 6.211.722.258 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (734.731.295) | (639.142.997) |

**Mẫu số B 01a - DN**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | (V.8) | **70.491.941.770** | **143.636.361.314** |
| - Nguyên giá | 231 | | 117.141.326.575 | 201.112.954.554 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (46.649.384.805) | (57.476.593.240) |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **16.790.751.773** | **13.650.000** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | (V.5) | 16.790.751.773 | 13.650.000 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | (V.2) | **252.000.000** | **24.323.238.670** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | 128.238.670 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 252.000.000 | 24.195.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **1.384.981.342** | **7.112.278.271** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | (V.9b) | 1.384.981.342 | 7.112.278.271 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** | | **225.693.652.183** | **352.333.258.918** |

**Mẫu số B 01a - DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Th. minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **40.134.950.595** | **131.752.730.209** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **31.467.550.595** | **122.040.330.209** |
| 1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn | 311 | (V.11) | 20.531.602.108 | 1.141.604.320 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | (V.11) | 6.668.487.598 | 10.206.512.804 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | (V.12a) | 769.090.766 | 1.450.006.915 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | (V.13) | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | (V.14) | - | 66.784.615 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | (V.15a) | 88.112.564 | 9.191.080.644 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | (V.10) | - | 94.786.349.470 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | (V.16) | 644.601.636 | 148.109.682 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | (V.17) | 2.765.655.923 | 5.049.881.759 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **8.667.400.000** | **9.712.400.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | (V.15c) | 1.360.000.000 | 1.700.000.000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | (V.15b) | 7.307.400.000 | 8.012.400.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **185.558.701.588** | **220.580.528.709** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | (V.18.1) | **185.558.701.588** | **220.580.528.709** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 225.000.000.000 | 225.000.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 49.742.000.000 | 49.742.000.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | (V.18.4) | 109.445.996.298 | 109.445.996.298 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | (V.18.4) | 1.339.140 | 1.339.140 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (198.630.633.850) | (163.608.806.729) |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước | 421a | | (163.608.806.729) | 674.448.146 |

**Mẫu số B 01a - DN**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (35.021.827.121) | (164.283.254.875) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)** | **440** | | **225.693.652.183** | **352.333.258.918** |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| PHẠM LỮ QUỐC KHÁNH | ĐINH NGỌC TRIỂN | NGUYỄN ANH DŨNG |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN**
Địa chỉ: Số 07 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, TP. HCM

**Mẫu số B 02b - DN**

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
## Quý 02 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 02 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | (VI.1) | 28.037.242.467 | 293.482.794.907 | 127.590.583.108 | 683.214.112.742 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | (VI.2) | 126.200 | 10.251.322 | 3.959.676 | 15.507.223 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | (VI.3) | 28.037.116.267 | 293.472.543.585 | 127.586.623.432 | 683.198.605.519 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | (VI.4) | 50.055.604.736 | 271.617.759.697 | 161.939.632.895 | 668.910.299.435 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (22.018.488.469) | 21.854.783.888 | (34.353.009.463) | 14.288.306.084 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | (VI.5) | 191.811.405 | 2.065.841.550 | 520.598.394 | 3.798.409.671 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | (VI.6) | - | 7.388.074.627 | 396.230.204 | 12.606.339.420 |
| *- Trong đó, chi phí lãi vay* | 23 | | - | *4.428.651.151* | *291.750.977* | *9.077.668.749* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | (VI.9) | 3.237.434.018 | 5.680.852.421 | 6.874.563.139 | 14.205.104.405 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (VI.9) | (10.787.550.350) | 3.969.336.163 | (7.412.984.254) | 8.656.832.742 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (14.276.560.732) | 6.882.362.227 | (33.690.220.158) | (17.381.560.812) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | (VI.7) | 199.226.075 | 19.696.476 | 209.986.948 | 255.414.980 |
| 12. Chi phí khác | 32 | (VI.8) | 1.335.758.901 | 478 | 1.541.593.911 | 25.800.478 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.136.532.826) | 19.695.998 | (1.331.606.963) | 229.614.502 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (15.413.093.558) | 6.902.058.225 | (35.021.827.121) | (17.151.946.310) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (VI.10) | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | (VI.11) | (15.413.093.558) | 6.902.058.225 | (35.021.827.121) | (17.151.946.310) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | (VI.11) | (686) | 307 | (1.557) | (762) |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (686) | 307 | (1.557) | (762) |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Lê Quốc Khanh | ĐINH NGỌC TRIỂN | NGUYỄN ANH DŨNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

**Mẫu số B 03b - DN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
*(Theo phương pháp trực tiếp)*
## Quý 02 năm 2019

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Th. minh | Quý 02 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 25.272.156.039 | 298.735.683.810 | 136.606.841.069 | 702.916.785.126 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (2.185.096.880) | (216.167.787.195) | (6.696.069.245) | (507.836.213.068) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (3.336.247.862) | (4.270.664.684) | (6.921.317.593) | (9.486.218.571) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (VI.6) | - | (4.428.651.151) | (291.750.977) | (9.436.917.190) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (V.12a) | - | (1.153.995.567) | (1.817.275) | (1.232.855.693) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 3.936.789.188 | 123.897.258.604 | 27.491.144.815 | 188.180.109.368 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (6.341.211.368) | (124.853.862.502) | (51.985.238.105) | (195.708.069.951) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **17.346.389.117** | **71.757.981.315** | **98.201.792.689** | **167.396.620.021** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (15.561.444.804) | | (24.352.604.504) | (88.631.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | | 13.190.000.000 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | | | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | | | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | | | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 12.702.160 | 33.845.727.670 | 964.248.097 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | (VI.5) | 191.810.696 | 197.732.700 | 195.691.425 | 567.369.302 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(15.369.634.108)** | **210.434.860** | **22.878.814.591** | **1.442.986.399** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | (V.10) | - | 184.335.818.757 | | 413.542.774.316 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (V.10) | - | (296.300.869.657) | (94.786.349.470) | (590.900.842.272) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu | 36 | | - | (9.000.000.000) | | (9.000.000.000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | - | **(120.965.050.900)** | **(94.786.349.470)** | **(186.358.067.956)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **1.976.755.009** | **(48.996.634.725)** | **26.294.257.810** | **(17.518.461.536)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **27.383.158.260** | **57.250.046.212** | **3.065.655.459** | **25.771.873.023** |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **29.359.913.269** | **8.253.411.487** | **29.359.913.269** | **8.253.411.487** |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Phạm Lê Quốc Khanh | ĐINH NGỌC TRIỂN | NGUYỄN ANH DŨNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019*

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là doanh nghiệp nhà nước. Ngày 02 tháng 10 năm 2001, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty cổ phần dịch Vụ Phú Nhuận theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302416364 do Sở KH&ĐT TP.Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất lần thứ 16 là vào ngày 20 tháng 06 năm 2019.

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, Công ty đã đăng ký là công ty đại chúng tại UBCKNN.

Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 898/QĐ-SGDHN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 07 Hoàng Minh Giám, phường 09, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 225 tỷ đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 120 (30/06/2018: 94).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sản phẩm điện tử dân dụng, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Xuất nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng và vật tư sản xuất.
- Sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu.
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng, văn phòng, kho bãi, cửa hàng, công trình dân dụng.
- Bán lẻ ôtô con; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ôtô và xe có động cơ khác (không bao gồm đấu giá); bảo dưỡng, sửa chữa ôtô và xe có động cơ khác; bán buôn ôtô và xe có động cơ khác (không bao gồm đấu giá).
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (chi tiết: Đại lý bảo hiểm).
- Đại lý ôtô và xe có động cơ khác (không bao gồm đấu giá).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác.Bán buôn máy móc, thiết bị định vị GPS).

  Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ôtô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).
- Kinh doanh ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:** tại ngày 30/06/2019

Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng, Nhà kho (KIA & MAZDA): 7 Hoàng Minh Giám, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Gia Lai: 1028 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam (Đã đăng ký tạm ngừng hoạt động với Sở KH&ĐT tỉnh Gia Lai – Phòng Đăng ký kinh doanh, do hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Phú Nhuận – Trung Tâm dịch vụ điện tử: 131 Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

**1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

**3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký Chung.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

*Đối với các khoản đầu tư chứng khoán*

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được theo dõi theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá xuất hàng tồn kho được tính phương pháp đích danh đối với nguyên vật liệu và Hàng hóa, thành phẩm.

Hàng tồn kho nhập khẩu trong kỳ được ghi nhận tăng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính. Đối với thuế nhập khẩu phải nộp được xác định theo tỷ giá tính thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

**a. Tài sản cố định hữu hình**

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Phương pháp khấu hao:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | | Năm 2019 |
|---|---|---|
| + | Nhà cửa, vật kiến trúc | 16 – 25 năm |
| + | Máy móc thiết bị | 03 – 10 năm |
| + | Phương tiện vận tải truyền dẫn | 10 năm |

**b. Tài sản vô hình**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Số 69 Hoàng Văn Thụ, P15, Q. Phú Nhuận thành phố Hồ Chí Minh trong 49 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại 206 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

*Dụng cụ quản lý*

Phần mềm tin học phục vụ quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị phần mềm Lemon3, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 8 năm sử dụng phần mềm.

**c. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**d. Bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

| | | Năm 2019 |
|---|---|---|
| + | Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 năm |
| + | Quyền sử dụng đất | 46 năm |
| + | Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí liên quan tiền thuê đất trả trước. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 34 đến 39 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải trả thương mại, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh.

Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê. Các chi phí trực tiếp liên quan tới quá trình đàm phán và thu xếp các khoản thuê hoạt động được cộng vào giá gốc của tài sản cho thuê và được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng phù hợp với điều khoản thuê.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và các khoản dự phòng phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Vốn khác của chủ sở hữu: hình thành do bổ sung từ kết quả kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

**16. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại; giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

**17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao: chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

+ Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

+ Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay cụ thể.

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Công ty ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ cũng như ghi nhận đầy đủ các khoản điều chỉnh giảm các chi phí trên khi thực tế phát sinh.

**20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:* Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại*: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**a. Công cụ tài chính**

- Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**b. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

*Đơn vị tính: Đồng*

| | | |
|---|---|---|
| ***1. Tiền và các khoản tương đương tiền*** | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
| ***Tiền*** | **9.359.913.269** | **3.065.655.459** |
| - Tiền mặt | 630.557.998 | 997.573.123 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.729.355.271 | 2.068.082.336 |
| * Tiền gửi Việt Nam đồng | 7.856.591.011 | 1.935.869.532 |
| * Tiền gửi Đô la Mỹ | 872.764.260 | 132.212.804 |
| (tương ứng USD) | 37.700,24 | 5.712,37 |
| ***Các khoản tương đương tiền*** | **20.000.000.000** | **-** |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | 20.000.000.000 | - |
| **Cộng** | **29.359.913.269** | **3.065.655.459** |

Tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và có lãi suất 5,5%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục (V.10).

***2. Các khoản đầu tư tài chính ( phụ lục – trang 22)***

***3. Các khoản phải thu ngắn hạn***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **45.824.541.497** | **48.306.222.186** |
| Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn có trị giá lớn: | | |
| *+ Phải thu Công ty Cổ phần Điện tử Amtec* | *20.136.490.963* | *12.468.972.424* |
| *+ Phải thu Công ty Cổ phần Alo360.com* | *369.890.950* | *4.282.691.995* |
| *+ Phải thu DNTN/Cty TM ĐT Tuấn Trung* | - | *85.910.000* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH Châu Linh Rado* | *686.954.400* | *519.543.002* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH Thương mại Lê Phú Mỹ* | *198.957.050* | *741.225.050* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh* | *2.254.890.000* | *2.254.890.000* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH Kim Trường* | *597.739.000* | *968.004.000* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH TM - Điện tử Arirang* | *1.093.303.197* | *783.875.697* |
| *+ Phải thu Công ty TNHH XNK Nông sản Phú Long* | *10.606.377.516* | *10.606.377.516* |
| *+Phải thu Cty TNHH Quảng Cáo Trứng Vàng* | *1.007.120.457* | *744.573.876* |
| *+Phải thu Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động* | - | *2.441.024.300* |
| *+Phải thu Công ty Cổ phần AGREXPORT* | - | *10.000.000.000* |
| *+Các khách hàng khác* | *8.872.817.964* | *2.409.134.326* |
| **Tổng cộng** | **45.824.541.497** | **48.306.222.186** |
| | | |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **55.835.010.213** | **62.518.790.509** |
| *+ Trả trước cho các hđồng mua điều, cà phê* | *35.991.349.369* | *35.991.349.369* |
| *+ Trả trước cho các hđồng mua HH,DV khác* | *19.843.660.844* | *26.527.441.140* |
| **Phải thu nội bộ ngắn hạn** | - | - |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **366.736.513** | **10.257.258.555** |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **102.026.288.223** | **121.082.271.250** |
| **Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi** | **(50.276.907.706)** | **(64.975.535.566)** |
| **Giá trị thuần của các khoản phải thu** | **51.749.380.517** | **56.106.735.684** |
| | | |
| **** Chi tiết: Các khoản phải thu ngắn hạn khác*** | | |
| + Phải thu khác – xem thêm mục (VII) | 366.736.513 | 10.225.258.555 |
| + Tạm ứng | - | 32.000.000 |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn khác** | **366.736.513** | **10.257.258.555** |
| | | |
| ***Chi tiết các khoản Trả trước cho người bán ngắn hạn có trị giá lớn:** | | |
| *+ Công ty Cổ phần Điện tử Amtec* | 931.770.292 | 11.672.722.090 |
| *+ Công ty TNHH XNK Nông Sản Phú Long* | 6.940.658.923 | 6.940.658.923 |
| *+ Công ty TNHH Thuận Kiều* | 29.050.690.446 | 29.050.690.446 |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Công ty TNHH SX TM & DV Toàn Doanh* | 12.953.204.050 | 12.953.204.050 |
| *+Các nhà cung cấp khác* | 5.958.686.502 | 1.901.515.000 |
| **Tổng cộng** | **55.835.010.213** | **62.518.790.509** |

***4. Hàng tồn kho:***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | 30/06/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Giá gốc** | **Dự phòng** | **Giá gốc** | **Dự phòng** |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 25.312.257.766 | | 30.163.161.168 | (3.691.845.411) |
| - Công cụ, dụng cụ | 245.193.922 | | 325.236.422 | |
| - Chi phí SXKD dở dang | - | | - | |
| - Thành phẩm | - | | - | |
| - Hàng hóa | 114.713.021.799 | (107.872.647.437) | 144.756.680.466 | (76.776.347.820) |
| - Hàng gửi đi bán | - | | - | |
| **Cộng** | **140.270.473.487** | **(107.872.647.437)** | **175.245.078.056** | **(80.468.193.231)** |

***5. Tài sản dở dang dài hạn***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | | |
|---|---|---|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
| - Mua sắm TSCĐ | - | 13.650.000 |
| - XDCB | - | - |
| Văn phòng, Nhà kho (KIA & MAZDA): 7 Hoàng Minh Giám | 16.790.751.773 | - |
| **Cộng** | **16.790.751.773** | **13.650.000** |

***6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình ( phụ lục – trang 23)***

***7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình ( phụ lục – trang 24)***

***8. Tăng giảm bất động sản đầu tư ( phụ lục – trang 24)***

***9. Chi phí trả trước***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| a) Ngắn hạn | | |
| Phí bảo hiểm | 58.338.846 | 36.466.857 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 87.179.764 | 17.415.000 |
| Phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, Internet, khác | 41.225.566 | 101.094.516 |
| **Tổng cộng** | **186.744.176** | **154.976.373** |
| b) Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất dài hạn KCN Hiệp Phước 1 và KCN Hiệp Phước 2 | - | 5.368.588.487 |
| Phí bảo hiểm | - | - |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | - |
| Chi phí phân bổ khác | 1.384.981.342 | 1.743.689.784 |
| **Tổng cộng** | **1.384.981.342** | **7.112.278.271** |

***10. Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục - trang 25)***

***11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.531.602.108 | 1.141.604.320 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 6.668.487.598 | 10.206.512.804 |
| **Tổng cộng** | **27.200.089.706** | **11.348.117.124** |

***Chi tiết các khoản Phải trả người bán ngắn hạn có trị giá lớn:**

| | Tại ngày 30/06/2019 VND | | Tại ngày 01/01/2019 VND | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| -E Wang Electronics Co., Limited | | | 1.114.118.250 | 1.114.118.250 |
| -CN Bình Tân-Công ty CP Ô Tô Trường Hải (Tỉnh Đồng Nai) | 929.693.000 | 929.693.000 | | |
| -CN Vĩnh Long-Công ty CP Ô Tô Trường Hải | 1.426.000.000 | 1.426.000.000 | | |
| -CN Bình Triệu-Công ty CP Ô Tô Trường Hải | 832.000.000 | 832.000.000 | | |
| -CN Gò Vấp-Công ty CP Ô Tô Trường Hải | 2.243.000.000 | 2.243.000.000 | | |
| -CN Phú Mỹ Hưng-Công ty CP Ô Tô Trường Hải | 847.584.000 | 847.584.000 | | |
| -CN Trường Chinh-Công ty CP Ô Tô Trường Hải | 1.329.000.000 | 1.329.000.000 | | |
| -Công ty TNHH MTV Phân Phối Ô Tô Du Lịch Chu Lai Trường Hải | 12.789.000.000 | 12.789.000.000 | | |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 135.325.108 | 135.325.108 | 27.486.070 | 27.486.070 |
| **Cộng** | **20.531.602.108** | **20.531.602.108** | **1.141.604.320** | **1.141.604.320** |

***12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | **1.450.006.915** | **11.731.641.983** | **12.412.558.132** | **769.090.766** |
| Thuế GTGT | 1.046.260.240 | 10.224.452.667 | 11.270.712.907 | |
| Thuế xuất nhập khẩu | | | | |
| Thuế TNDN | 403.746.675 | 1.000.712.314 | 965.423.602 | 439.035.387 |
| Thuế TNCN | | 498.477.002 | 168.421623 | 330.055.379 |
| Tiền nhà đất, tiền thuê đất | | | | |
| Các loại thuế khác | | | | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | 8.000.000 | 8.000.000 | |

| | 01/01/2019 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2019 |
|---|---|---|---|---|
| **b) Phải thu** | **1.521.560.873** | **1.015.898.534** | **1.817.275** | **507.479.614** |
| Thuế GTGT đầu ra SXKD | 580.027 | 580.027 | - | - |
| Thuế GTGT đầu vào hàng N.khẩu | - | - | - | - |
| Thuế TNDN | 209.264.338 | - | 1.817.275 | 211.081.613 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 2.549.520 | 2.549.520 | - | - |
| Tiền nhà đất, tiền thuê đất | 1.012.768.987 | 1.012.768.987 | - | - |
| Thanh toán khác với NSNN | 296.398.001 | | - | 296.398.001 |

***13. Phải trả người lao động***

Là khoản lương, thưởng tại 30/06/2019 còn phải trả cho người lao động.

Số dư cuối 30/06/2019 của khoản phải trả người lao động là 0 đồng.

***14. Chi phí phải trả***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|---|---|
| Trích trước tiền cơm, tiền nước | - | - |
| Trích trước chi phí đĩa, linh kiện Tivi, tem, tác quyền | - | - |
| Trích trước cước vận chuyển | - | - |
| Trích trước tiền nhân công | - | - |
| Trích trước chi phí khác | - | 66.784.615 |
| **Tổng cộng** | **-** | **66.784.615** |

***15. Doanh thu chưa thực hiện và Phải trả khác***

*Đơn vị tính: Đồng*

| **a) Phải trả khác Ngắn hạn** | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| - Kinh phí công đoàn | - | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 17.161.500 | - |
| - Bảo hiểm y tế | 3.028.500 | - |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 1.346.000 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 66.576.564 | 9.191.080.644 |
| **Tổng cộng** | **88.112.564** | **9.191.080.644** |
| **b) Phải trả khác Dài hạn** | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.307.400.000 | 8.012.400.000 |
| **Tổng cộng** | **7.307.400.000** | **8.012.400.000** |
| (Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược thuê mặt bằng) | | |
| **c) Doanh thu chưa thực hiện Dài hạn** | | |
| - Nhận trước về tiền cho thuê bảng quảng cáo điện tử dài hạn của Công ty TNHH Quảng Cáo Trứng Vàng | 1.360.000.000 | 1.700.000.000 |
| **Tổng cộng** | **1.360.000.000** | **1.700.000.000** |

### *16. Dự phòng phải trả*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Ngắn hạn | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | 644.601.636 | 148.109.682 |
| **Tổng cộng** | **644.601.636** | **148.109.682** |

### *17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 5.049.881.759 | 21.450.819.759 |
| Trích lập trong năm | - | - |
| Tăng khác | 2.600.000 | 5.208.900.000 |
| Sử dụng trong năm | (2.286.825.836) | (21.609.838.000) |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.765.655.923** | **5.049.881.759** |

### *18. Vốn chủ sở hữu*

### *18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu (phụ lục – trang 26)*

### *18.2 Cổ tức*

**VND**

| | **Quý 02/2019** | **Quý 02/2018** |
|---|---|---|
| Cổ tức đã chia | - | 9.000.000.000 |

### *18.3 Cổ phần*

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| ▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 22.500.000 | 22.500.000 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 22.500.000 | 22.500.000 |

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

### *18.4 Phân phối lợi nhuận*

**VND**

| | **30/06/2019** | **01/01/2019** |
|---|---|---|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | (163.608.806.729) | 11.474.448.146 |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ | (35.021.827.121) | (164.283.254.875) |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | - | - |
| Trích lập Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | (1.500.000.000) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - |
| Trích lập Quỹ xã hội | - | (300.000.000) |
| Chia cổ tức | - | (9.000.000.000) |
| Tăng/Giảm khác | - | - |
| **Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ** | **(198.630.633.850)** | **(163.608.806.729)** |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### *1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| **Doanh thu bán hàng** | **19.368.755.236** | **434.816.577.524** |
| Phòng Kinh doanh (VPCT) | 12.558.181.819 | 178.800.715.109 |
| Trung tâm Dịch vụ Điện tử | 6.810.573.417 | 27.663.156.936 |
| Chi nhánh Gia Lai | - | 1.707.726.728 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | - | 3.506.845.364 |
| Chi nhánh Bình Dương | - | 223.138.133.387 |
| **Doanh thu cung cấp dịch vụ** | **8.668.487.231** | **7.175.389.995** |
| Cho thuê BĐS | 8.668.487.231 | 7.175.389.995 |
| **Loại trừ xuất bán nội bộ** | **-** | **(148.509.172.612)** |
| **Tổng cộng** | **28.037.242.467** | **293.482.794.907** |

### *2. Các khoản giảm trừ doanh thu*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Chiết khấu thương mại | 126.200 | 3.964.600 |
| Hàng bán bị trả lại | - | 6.286.722 |
| **Tổng cộng** | **126.200** | **10.251.322** |

### *3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần về bán hàng | 19.368.629.036 | 286.297.153.590 |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ | 8.668.487.231 | 7.175.389.995 |
| **Tổng cộng** | **28.037.116.267** | **293.472.543.585** |

| | Quý 02/2019<br>VND | Quý 02/2018<br>VND |
|---|---|---|
| Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan là các công ty liên kết – Xem thêm mục (VII): | - | **4.154.064.705** |
| Công ty Cổ Phần Điện Tử Amtec | - | 1.263.260.455 |
| Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang | - | 2.890.804.250 |

### *4. Giá vốn hàng bán*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Phòng Kinh doanh (VPCT) | 39.429.180.306 | 172.399.431.655 |
| Trung tâm Dịch vụ Điện tử | 8.119.627.496 | 22.343.503.934 |

| | | |
|---|---|---|
| Chi nhánh Gia Lai | - | 1.499.545.024 |
| Chi nhánh Đà Nẵng | - | 3.293.164.821 |
| Chi nhánh Bình Dương | - | 220.541.845.531 |
| Cho thuê BĐS | 2.506.796.934 | 49.441.344 |
| **Loại trừ xuất bán nội bộ** | - | **(148.509.172.612)** |
| **Tổng cộng** | **50.055.604.736** | **271.617.759.697** |

*5. Doanh thu hoạt động tài chính*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **Quý 02/2019** | **Quý 02/2018** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi | 191.810.696 | 197.732.700 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 709 | 268.410.395 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Lãi Giao dịch hàng hóa tương lai | - | 1.206.016.400 |
| Khác | - | 393.682.055 |
| **Tổng cộng** | **191.811.405** | **2.065.841.550** |

*6. Chi phí tài chính*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **Quý 02/2019** | **Quý 02/2018** |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay | - | 4.428.651.151 |
| Chiết khấu thanh toán | - | 37.558.151 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 489.665.726 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Chi phí tài chính khác | - | 2.432.199.599 |
| Chi phí đầu tư tài chính dài hạn | - | - |
| **Tổng cộng** | - | **7.388.074.627** |

*7. Thu nhập khác*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **Quý 02/2019** | **Quý 02/2018** |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐHH | - | - |
| Tiền phạt thu được/tiền thu hồi công nợ | - | - |
| Các khoản khác | 199.226.075 | 19.696.476 |
| **Tổng cộng** | **199.226.075** | **19.696.476** |

*8. Chi phí khác*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | **Quý 02/2019** | **Quý 02/2018** |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 25.977.286 | - |
| Tiền lãi truy thu, tiền chậm nộp | - | 478 |
| Các khoản khác | 1.309.781.615 | - |
| **Tổng cộng** | **1.335.758.901** | **478** |

*9. Chi phí bán hàng, Quản lý Doanh nghiệp*

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Chi phí bán hàng | 3.237.434.018 | 5.680.852.421 |
| Chi phí Quản lý Doanh nghiệp | (10.787.550.350) | 3.969.336.163 |
| **Tổng cộng** | **(7.550.116.332)** | **9.650.188.584** |

*10.* **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm | (15.413.093.558) | 6.902.058.225 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính** | - | - |

*11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

| | Quý 02/2019 | Quý 02/2018 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | (15.413.093.558) | 6.902.058.225 |
| Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 22.500.000 | 22.500.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **(686)** | **307** |

## VII. Thông tin về các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

| Danh sách các bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH MTV Khách Sạn Hoa Mai Vàng | Công ty con (QĐ giải thể số 02/2018/QĐ ngày 31/03/2018) |
| 2. Công ty TNHH Công Nghệ Điện tử Phương Đông | Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%) |
| 3. Công ty TNHH Quang Điện Xanh | Công ty liên kết (đang hoàn tất thủ tục giải thể ) (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%) |
| 4. Công ty TNHH Thương mại Điện tử Arirang | Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%) |
| 5. Công ty TNHH Truyền Thông Đa Phương Tiện Arirang | Công ty liên kết (đang hoàn tất thủ tục giải thể ) (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%) |
| 6. Công ty Cổ phần Điện Tử Amtec | Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp tại 31/12/2018: 0%) |
| 7. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

| | Quý 02/ 2019 VND | Quý 02/2018 VND |
|---|---|---|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ – Xem thêm mục (VI.1): | | |
| Các công ty liên kết | - | 4.154.064.705 |
| Mua hàng: | | |
| Công ty con | - | - |
| Các công ty liên kết | - | 5.579.023.000 |

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

| | Quý 02/2019<br>VND | Quý 02/2018<br>VND |
|---|---|---|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 195.000.000 | 202.800.000 |
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành | 743.546.153 | 1.146.580.000 |
| **Cộng** | **938.546.153** | **1.349.380.00** |

Thu nhập của Ban Kiểm soát được chi tiết như sau:

| | Quý 02/2019<br>VND | Quý 02/2018<br>VND |
|---|---|---|
| Thù lao và Tiền lương của Ban Kiểm Soát | 42.000.000 | 110.300.000 |
| **Cộng** | **42.000.000** | **110.300.000** |

**VIII. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**IX. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc vào ngày 30/06/2019 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2019.

*TP.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2019*

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| Pham Lê Quốc Khanh | ĐINH NGỌC TRIỂN | NGUYỄN ANH DŨNG |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÚ NHUẬN

*2. Các khoản đầu tư tài chính:*

| | 30/06/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | **252.000.000** | - | - | **24.323.238.670** | - | - |
| **- Đầu tư vào công ty con** | - | - | - | - | - | - |
| Cty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng | - | - | - | - | - | - |
| **- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết** | - | - | - | **128.238.670** | - | - |
| Cty TNHH CN điện tử Phương Đông | - | - | - | - | - | - |
| Cty TNHH Quang Điện Xanh | - | - | - | 128.238.670 | - | - |
| Cty TNHH TM Điện tử Arirang | - | - | - | - | - | - |
| Cty TNHH TT ĐPT Arirang | - | - | - | - | - | - |
| Cty CP điện tử Amtec | - | - | - | - | - | - |
| **- Đầu tư vào đơn vị khác** | **252.000.000** | - | - | **24.195.000.000** | - | - |
| Cty CP DV và xúc tiến thương mại | 252.000.000 | - | - | 840.000.000 | - | - |
| Cty CP Alo360.com | - | - | - | - | - | - |
| Cty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa (13,5%) | - | - | - | 23.355.000.000 | - | - |

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa niêm yết để thuyết minh trong Báo cáo tài chính Quý 02/2019 do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

Trong năm công ty có thu hồi bằng tiền khoản góp vốn vào Cty TNHH Quang Điện Xanh với số tiền là 128.238.670 đồng; Cty Cổ phần Cà phê Tín Nghĩa với số tiền là 23.355.000.000 đồng; Cty CP DV và xúc tiến thương mại với số tiền là 588.000.000 đồng. Công ty TNHH MTV KS Hoa Mai Vàng có QĐ giải thể số 02/2018/QĐ ngày 31/03/2018 và Công ty TNHH TT ĐPT Arirang đã hoàn tất thủ tục giải thể, Công ty TNHH Quang Điện Xanh đang tiến hành thủ tục giải thể.

*6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Khoản mục | Nhà cửa | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 21.128.793.984 | 6.655.986.351 | 6.035.032.919 | 33.819.813.254 |
| Mua trong năm | - | - | 842.965.182 | 842.965.182 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Chuyển hàng hóa BĐS | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.733.632.484) | (348.084.000) | (5.397.444.990) | (7.479.161.474) |
| Xóa sổ tài sản | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **19.395.161.500** | **6.307.902.351** | **1.480.553.111** | **27.183.616.962** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.870.648.886 | 6.208.895.680 | 5.227.879.294 | 20.307.423.860 |
| Khấu hao trong năm | 277.505.758 | 88.559.929 | 103.126.179 | 469.191.866 |
| Chuyển BĐS đầu tư | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.627.899.894) | (314.833.987) | (4.651.269.284) | (6.594.003.165) |
| Xóa sổ tài sản | | | | |
| **Số dư cuối kỳ** | **7.520.254.750** | **5.982.621.622** | **679.736.189** | **14.182.612.561** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.258.145.098 | 447.090.671 | 807.153.625 | 13.512.389.394 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **11.874.906.750** | **325.280.729** | **800.816.922** | **13.001.004.401** |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 49.923.667.828 đồng (Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.828.525.282 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2019 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 0 VND (Nhà xưởng và Máy móc thiết bị KCN Đất Cuốc và Nhà văn phòng tại số 78A NVT tại ngày 30/06/2018 là 42.138.799.187 VND) – xem thêm mục (V.10).

*7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình*

*Đơn vị tính: Đồng*

| Quyền sử dụng đất/Phần mềm | 01/01/2019 | Tăng | Chuyển sang hàng hóa BĐS | 30/06/2019 |
|---|---|---|---|---|
| Nguyên giá | 6.211.722.258 | - | - | 6.211.722.258 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | (639.142.997) | (95.588.298) | - | (734.731.295) |
| **Giá trị còn lại** | **5.572.579.261** | | | **5.476.990.963** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của Quyền sử dụng đất tại 69 Hoàng Văn Thụ, Phường 15, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh tại ngày 30/06/2019 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 0 VND – xem thêm mục (V.10).

*8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư*

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 8.786.391.357 | 162.903.313.860 | 29.423.249.337 | 201.112.954.554 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - |
| Chuyển nhượng BĐS | - | (78.143.278.753) | (5.828.349.226) | (23.563.381.652) |
| **Số dư cuối kỳ** | **8.786.391.357** | **84.760.035.107** | **23.594.900.111** | **117.141.326.575** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 957.050.034 | 33.960.695.274 | 22.558.847.932 | 57.476.593.240 |
| Tăng trong năm | 95.504.256 | 2.181.731.486 | 199.985.219 | 2.477.220.961 |
| Giảm trong năm | - | (11.830.057.362) | (1.474.372.034) | (13.304.429.396) |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.052.554.290** | **24.312.369.398** | **21.284.461.117** | **46.649.384.805** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 7.829.341.323 | 128.942.618.586 | 6.864.401.405 | 143.636.361.314 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **7.733.837.067** | **60.447.665.709** | **2.310.438.994** | **70.491.941.770** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2019 dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 0 VND (Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 của bất động sản đầu tư dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 117.218.311.284 VND (HP1, HP2, 149-151NVT, 162PĐL, 218A PĐP) – xem thêm mục (V.10).

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/06/2019 là 7.765.414.093 VND (Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại 30/06/2018 là 7.536.771.033 VND).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 06 năm 2019. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư không có chênh lệch trọng yếu so với giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày 30/06/2019.

***10. Vay và nợ thuê tài chính***

*Đơn vị tính: Đồng*

| | 30/06/2019 | | | | 01/01/2019 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **Giá trị** | **Khả năng trả nợ** | **Tăng trong kỳ** | **Giảm trong kỳ** | **Giá trị** | **Khả năng trả nợ** |
| -Vay VNĐ | - | - | 94.786.349.470 | 94.786.349.470 | 94.786.349.470 | 94.786.349.470 |
| VCB | - | - | 76.668.783.170 | 76.668.783.170 | 76.668.783.170 | 76.668.783.170 |
| BIDV | - | - | 18.117.566.300 | 18.117.566.300 | 18.117.566.300 | 18.117.566.300 |
| -Vay USD | - | - | - | - | - | - |
| VCB – | - | - | - | - | - | - |
| Tương ứng USD | - | - | - | - | - | - |
| BIDV – | - | - | - | - | - | - |
| Tương ứng USD | - | - | - | - | - | - |
| **Tổng cộng** | - | - | - | **94.786.349.470** | **94.786.349.470** | **94.786.349.470** |

Trong đó, số tiền đi vay thực thu trong Quý 2/2019 là 0 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong Quý 2/2019 là 0 đồng (Số tiền đi vay thực thu trong Quý 2/2018 là 184.335.818.757 đồng và số tiền đã trả gốc vay trong Quý 2/2018 là 296.300.869.657 đồng).

*18. Vốn chủ sở hữu*

*18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu*

VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **225.000.000.000** | **49.742.000.000** | **109.445.996.298** | **3.010.391.140** | **11.474.448.146** | **398.672.835.584** |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm trước | - | - | - | - | (164.283.254.875) | (164.283.254.875) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (9.000.000.000) | (9.000.000.000) |
| Trích lập quỹ | - | - | - | 1.500.000.000 | (1.500.000.000) | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | (4.509.052.000) | - | (4.509.052.000) |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | - | (300.000.000) | (300.000.000) |
| **Số dư đầu năm nay** | **225.000.000.000** | **49.742.000.000** | **109.445.996.298** | **1.339.140** | **(163.608.806.729)** | **220.580.528.709** |
| Tăng vốn năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | - | - | - | - | (35.021.827.121) | (35.021.827.121) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Trích lập quỹ thuộc nguồn vốn | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ khác | - | - | - | - | - | - |
| Sử dụng quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **225.000.000.000** | **49.742.000.000** | **109.445.996.298** | **1.339.140** | **(198.630.633.850)** | **185.558.701.588** |